BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2914/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đính chính Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 23/3/2004 của Chính phủ về Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính Chú giải đầu chương một số Chương, mã hàng và mô tả hàng hoá một số nhóm mặt hàng tại Phụ lục I Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo Phụ lục I và Phụ lục II của Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 và là một phần không tách rời của Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chánh văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC NHÓM MẶT HÀNG ĐÍNH CHÍNH MÃ HÀNG VÀ MÔ TẢ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2914/QĐ-BTC ngày 14/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
Đã đăng trên Công báo Chính phủ				**Sửa lại là**		
2304.00				**23.04**		
25.18	**Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén**			**25.18**	***Dolomite*, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả *dolomite* đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp *dolomite* dạng nén**	
2518.10.00	- Đolomit, chưa nung hoặc thiêu kết	kg		2518.10.00	- ***Dolomite***, chưa nung hoặc thiêu kết	kg
2518.20.00	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	kg		2518.20.00	- ***Dolomite*** đã nung hoặc thiêu kết	kg
2518.30.00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	kg		2518.30.00	- Hỗn hợp ***dolomite*** dạng nén	kg
2519.10.00	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)	kg		2519.10.00	**- *Magiê*** carbonat tự nhiên (magnesite)	kg
2526.20.10	- - Bột Talc	kg		2526.20.10	- - Bột ***talc***	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên)			2530.20	- Kiezerit, epsomit (***magiê*** sulphat tự nhiên)	
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corudum nhân tạo	kg		2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ ***corundum*** nhân tạo	kg
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	kg		2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, ***maxicot***)	kg
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**			**28.26**	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**	
2826.30.00	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	kg		2826.30.00	- ***Natri hexafluoroaluminat*** (criolit tổng hợp)	kg
28.29	**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat**			**28.29**	**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; *iodat* và peiodat**	
28.31	**Dithionit và sulphosilat**			**28.31**	**Dithionit và *sulphoxylat***	
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán	kg		2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ				xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và ***các hỗn hợp*** có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN)	kg		2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	kg
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			**29.05**	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen *hóa, sulphonat* hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2907.29.10	- - - Rượu Phenol	kg		2907.29.10	- - - Rượu - phenol	kg
2912.29.00	- - Loại khác	kg		2912.29.00	- - Loại khác	kg
	- Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác				**- *Aldehyt - Rượu, Ete - Aldehyt***, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác	
2914.19.00	- - Loại khác	kg		2914.19.00	- - Loại khác	kg
	- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác				**-** Xeton cyclanic, ***xeton*** cyclenic hoặc ***xeton*** cycloterpenic không có chức oxy khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
2914.22.00	- - Cyclohenxanone và methylycy-clohexanoes	kg		2914.22.00	- - Cyclohenxanone và methylycy-clohexanoes	kg
2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalates	kg		2917.34	- - Este khác của các axit ***orthophthalic***	kg
2918.18.00	- - Chlobenzilat (ISO)	kg		2918.18.00	- - ***Chlorobenzilate (ISO)***	kg
2918.22.00	- - Axit ***o-axetylsali cylic***, muối và este của nó	kg		2918.22.00	- - Axit ***o-axetylsalicylic***, muối và este của nó	kg
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	kg		2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (***axit*** 2,4,5-triclopheno-xyacetic)**,** muối và este của nó	kg
2921.19.00	- - Loại khác	kg		2921.19.00	- - Loại khác	kg
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng				- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng*;* muối của chúng	
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**			**29.22**	**Hợp chất amino chức oxy**	
	- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng				- ***Rượu-amino***, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
2922.29.00	- - Loại khác	kg		2922.29.00	- - Loại khác	kg
	- ***Amino aldehyt***, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng				- ***Amino-aldehyt***, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng	
2922.39.00	- - Loại khác	kg		2922.39.00	- - Loại khác	kg
	- ***Axit amino***, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng				- ***Axit - amino***, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng	
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoamino-lipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			**29.23**	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; *lecithin và phosphoaminolipids* khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2924.23.00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	kg		2924.23.00	- - ***Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic)*** và muối của chúng	kg
2931.90.30	- - Ethephone	kg		2931.90.30	- - Ethephone	
	- - Các hợp chất hữu cơ, thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic)				- - Các hợp chất ***hữu cơ - thạch tín*** (Hợp chất Organo-arsenic)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	kg		2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (***furfuraldehyt***)	kg
2934.99.30	- - - Axit penicillanic 6-Amino	kg		2934.99.30	- - - Axit ***6-Aminopenicillanic***	kg
29.39	**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**			**29.39**	***Alkaloit* thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**	
	- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng				- ***Alkaloit*** từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	
2939.59.00	- - Loại khác	kg		2939.59.00	- - Loại khác	kg
	- Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng				- ***Alkaloit*** của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	
3004.10.19	- - - Loại khác	kg		3004.10.19	- - - Loại khác	kg
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của				- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của ***chúng***	
	- - Containing streptomycins or derivatives				- - Containing streptomycins or derivatives ***thereof***	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate acetonide hoặc fluocinolone acetonide	kg		3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone ***natri succinate hoặc*** fluocinolone acetonide	kg
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	kg		3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở ***trong*** dung dịch nước	kg
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	kg		3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở ***trong*** dung dịch nước	kg
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali**			**31.04**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, *có chứa kali***	
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19.	kg		3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp ***chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên***	kg
3407.00.10	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn hình dùng cho trẻ em	kg		3407.00.10	- ***Bột*** nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, ***kể cả đất nặn hình*** dùng cho trẻ em	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
3307.90.50	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	kg		3307.90.50	- - Dung dịch ***dùng cho*** kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	kg
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	chiếc		3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung ***và tay cầm, quai*** kèm theo, các bộ phận của chúng	chiếc
4202.99.40	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	kg		4202.99.40	- - - ***Bằng kẽm*** hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	kg
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự**			**44.04**	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; *nan gỗ (chipwood)* và các dạng tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván**			**44.16**	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván *cong***	
807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	kg		***4*807.00.00**	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	kg
49.08	**Đề can các loại (decalconamias)**			**49.08**	**Đề can các loại *(decalcomanias)***	
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	kg		4908.10.00	- Đề can các loại ***(decalcomanias)***, dùng cho các sản phẩm thủy tinh	kg
5306.20.00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	kg		5306.20.00	- Sợi xe ***(folded)*** hoặc sợi cáp	kg
5402.59.90	- - - Loại khác	kg		5402.59.90	- - - Loại khác	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp				- Sợi khác, **sợi xe (folded)** hoặc sợi cáp	
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	kg		5511.20.10	- - Sợi dệt kim, ***sợi móc và*** chỉ thêu	kg
56.08	**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**			**56.08**	**Tấm lưới được thắt *nút* bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**	
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện**			**57.01**	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt *nút*, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5804.30.00	- Ren làm băng tay	kg		*5804.30.00*	- Ren làm ***bằng*** tay	kg
5903.10.00	- Với poly (vinyl chlorit)	kg		5903.10.00	- Với poly (vinyl ***clorit***)	kg
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	kg		5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, ***bi-tum*** hoặc các sản phẩm tương tự	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyestervà polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	kg		6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyester ***và*** polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	kg
				6102.10.00	***- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn***	
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**			**61.10**	**Áo bó, áo chui đầu, *áo cài khuy (cardigan)*, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	
6115.10.10	- - Vớ cho giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	kg		6115.10.10	- - Vớ cho ***người*** giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	kg
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	chiếc		6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, ***từ bông***	chiếc
6302.21.00	- - Từ sợi bông	kg		6302.21.00	- - ***Từ bông***	kg
6302.31.00	- - Từ sợi bông	kg		6302.31.00	- - ***Từ bông***	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
6302.51.00	- - Từ sợi bông	kg		6302.51.00	- - ***Từ bông***	kg
6302.91.00	- - Từ sợi bông	kg		6302.91.00	- - ***Từ bông***	kg
6303.19.10	- - - Từ sợi bông	kg		6303.19.10	- - - ***Từ bông***	kg
6303.91.00	- - Từ sợi bông	kg		6303.91.00	- - ***Từ bông***	kg
6304.19.10	- - - Từ sợi bông	kg		6304.19.10	- - - ***Từ bông***	kg
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	kg		6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, ***từ bông***	kg
6305.20.00	- Từ sợi bông	kg		6305.20.00	- ***Từ bông***	kg
6306.19.20	- - - Từ sợi bông	kg		6306.19.20	- - - ***Từ bông***	kg
6306.29.10	- - - Từ sợi bông	kg		6306.29.10	- - - ***Từ bông***	kg
6306.40.10	- - Từ sợi bông	kg		6306.40.10	- - ***Từ bông***	kg
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), dioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	kg		6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), ***đioxit*** silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic đioxit nung chảy khác			7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng ***đioxit silic*** nung chảy khác	
70.18	**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh không quá 1mm**			**70.18**	**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh *có đường kính* không quá 1mm**	
113.11.10	- - - Bộ phận	kg		7113.11.10	- - - Bộ phận	kg
113.11.90	- - - Loại khác	kg		7113.11.90	- - - Loại khác	kg
113.19.10	- - - Bộ phận	kg		7113.19.10	- - - Bộ phận	kg
113.19.90	- - - Loại khác	kg		7113.19.90	- - - Loại khác	kg
113.20.10	- - Bộ phận	kg		7113.20.10	- - Bộ phận	kg
113.20.90	- - Loại khác	kg		7113.20.90	- - Loại khác	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
117.11.10	- - - Bộ phận	kg		7117.11.10	- - - Bộ phận	kg
117.11.90	- - - Loại khác	kg		7117.11.90	- - - Loại khác	kg
117.19.10	- - - Vòng	kg		7117.19.10	- - - Vòng	kg
117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	kg		7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	kg
117.19.90	- - - Bộ phận	kg		7117.19.90	- - - Bộ phận	kg
118.10.10	- - Tiền bằng bạc	kg		7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	kg
118.10.90	- - Loại khác	kg		7118.10.90	- - Loại khác	kg
118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	kg		7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	kg
118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	kg		7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	kg
118.90.90	- - Loại khác	kg		7118.90.90	- - Loại khác	kg
7307.99	- - Loại khác:			7307.99	- - ***Loại*** khác:	
7318.13.00	- - Đinh móc và Đinh vòng	kg		7318.13.00	- - Đinh móc và ***đinh*** vòng	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	kg		7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng***, trừ loại dùng trong gia đình,*** và các bộ phận của các sản phẩm này	kg
8105.20.10	- - Co ban chưa gia công	kg		8105.20.10	- - ***Coban*** chưa gia công	kg
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt	chiếc		8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt ***chặt***	chiếc
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	chiếc		8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, ***kéo tỉa xén sử dụng hai tay*** và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	chiếc
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**			**82.04**	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và *đai ốc* loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
82.07	**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**			**82.07**	**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, *cán,* tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**			**82.14**	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); *bộ đồ và dụng cụ* cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	bộ		8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay ***hoặc*** móng chân (kể cả dũa móng)	bộ
8302.30.10	- - Móc khóa (Hasps)	chiếc		8302.30.10	- - ***Bản lề để móc khóa (Hasps)***	chiếc
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:			8302.41	- - Dùng cho xây dựng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa				- - - ***Bản lề để móc khóa*** và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa	
8302.41.31	- - - - Bản lề	chiếc		8302.41.31	- - - - ***Bản lề để móc khóa***	chiếc
8302.42.20	- - - Bản lề	chiếc		8302.42.20	- - - ***Bản lề để móc khóa***	chiếc
8302.49.91	- - - - Bản lề	chiếc		8302.49.91	- - - - ***Bản lề để móc khóa***	chiếc
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**			**84.02**	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
	- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác				- Nồi hơi ***tạo ra hơi*** nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	chiếc		8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ***ngoài*** từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	chiếc
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	chiếc		8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, ***nấu chảy*** hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
84.20	**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**			**84.20**	**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại *hoặc* thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
8420.10.20	- - Dùng cho máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	chiếc		***8420.10.20***	***- - Máy là hoặc*** máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	chiếc
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	chiếc		8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, ***phẫu thuật*** hoặc phòng thí nghiệm	chiếc
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	chiếc		8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc ***dán nhãn vào*** các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	chiếc
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in;	chiếc		8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của	chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng				các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô ***hoặc*** dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**			**84.42**	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm *khuôn in (bát chữ)*, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22cm và chiều kia không quá 36cm)	chiếc		8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ***ở dạng không gấp*** một chiều không quá 22cm và chiều kia không quá 36cm)	chiếc
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), ***hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc***	chiếc		8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	chiếc
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng**			84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới ***và máy chần sợi nổi vòng***	
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may**			**84.53**	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống *hoặc* da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	chiếc		8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, ***dùng để*** tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	chiếc
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	chiếc		8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, ***điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)***	chiếc
84.70	**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**			**84.70**	**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; *máy đóng dấu bưu phí*, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	
8477.90.40	- - Để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	chiếc		8477.90.40	- - ***Của máy*** để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
8481.30.10	- - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính trong cửa nạp từ 4cm đến 60cm	chiếc		8481.30.10	**- - *Van cản (van kiểm tra), bằng gang,*** có đường kính trong cửa nạp từ 4cm đến 60cm	chiếc
8481.80.59	- - - Loại khác	chiếc		8481.80.59	- - - Loại khác	chiếc
	- - Van đường ống nước:				- - Van đường ống nước:	
	- - - Van cổng đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8cm trở lên:				**- - - *Van cổng đúc, bằng gang, có đường kính trong*** từ 4cm trở lên; ***van bướm, bằng gang, có đường kính trong*** từ 8cm trở lên:	
8481.80.61	- - - - Van cổng và van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm	chiếc		8481.80.61	**- - - - *Van cổng*** điều khiển bằng tay ***có đường kính trong*** trên 5cm nhưng không quá 40cm	chiếc
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống ***điều khiển bằng tay*** có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50mm nhưng không quá 400mm	chiếc		8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50mm nhưng không quá 400mm	chiếc
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản	chiếc		8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các ***chất bán dẫn***; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản	chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn				các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	chiếc		8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các ***chất bán dẫn***	chiếc
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10kVA và đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng không quá 110kV	chiếc		8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10kVA và đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng ***dưới*** 110kV	chiếc
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng không quá 110kV	chiếc		8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng ***dưới*** 110kV	chiếc
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66kV trở lên nhưng không quá 110kV	chiếc		8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66kV trở lên, nhưng ***dưới*** 110kV	chiếc
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66kV	chiếc		8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng ***dưới*** 66kV	chiếc
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66kV trở lên nhưng không quá 110kV	chiếc		8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	chiếc
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66kV	chiếc		8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng ***dưới*** 66kV	chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	kg		8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm ***phẳng*** cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	kg
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 và 8507.10.99	kg		8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 ***hoặc*** 8507.10.99	kg
8511.50.29	- - - Loại khác	chiếc		8511.50.29	- - - Loại khác	chiếc
	- - Máy phát điện xoay chiều dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:				- - Máy phát điện xoay chiều ***đã lắp ráp, dùng cho động cơ của*** xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe ô tô	chiếc		8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho ***xe cộ***	chiếc
8518.30.40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	chiếc		8518.30.40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu ***tuyến***	chiếc
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của các nhóm từ 85.19 đến 85.21**			**85.22**	**Bộ phận và đồ phụ trợ *chỉ* dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của *nhóm 85.19 hoặc 85.21***	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng hoặc đĩa mềm máy vi tính	chiếc		8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng ***và*** đĩa mềm máy vi tính	chiếc
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh**			**85.28**	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh *hoặc hình ảnh***	
85.29	**Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**			**85.29**	**Bộ phận *chỉ* dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
87.02	**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			**87.02**	**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702.10.60	- - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc		8702.10.60	- - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên hoặc xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:				- - - Xe ***chở từ 30 người trở lên và*** được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8711.20.45	- - - - Dùng cho loại có dung tích xilanh không quá 200cc	chiếc		8711.20.45	- - - - ***Loại*** có dung tích xilanh không quá 200cc	chiếc
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 500cc	chiếc		8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh ***trên*** 500cc	chiếc
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**			**90.01**	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm *và* lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học *khác,* bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp *ráp,* trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng**	chiếc		**9307.00.00**	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao *cho* chúng**	chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính		Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số; chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	chiếc		9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình ***chữ số,*** chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	chiếc
96.06	**Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)**			**96.06**	**Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**	
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh**			**96.17**	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, *hoàn chỉnh* có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh**	

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CHỦ GIẢI ĐÍNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2914/QĐ-BTC ngày 14/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Chương 26 **Quặng, xỉ và tro**	**Chương 26** **Quặng, xỉ và tro**
Chú giải	**Chú giải**
1. Chương này không bao gồm:	1. Chương này không bao gồm:
(b) Magie carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);	(b) ***Magiê*** carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);
Chú giải phân nhóm	**Chú giải phân nhóm**
2. Xỉ, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60	2. Xỉ, tro và cặn chứa ***asen***, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60
Chương 27 **Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**	**Chương 27** **Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**
Chú giải phân nhóm	**Chú giải phân nhóm**
4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.11, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210^{o}C (theo phương pháp ASTM D 86)	4. Theo mục đích của phân nhóm ***2710.12***, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210^{o}C (theo phương pháp ASTM D 86)

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Chương 28 **Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**	**Chương 28** **Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**
Chú giải phân nhóm	**Chú giải phân nhóm**
1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ và hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29	1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ ***hoặc*** hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29
Chương 30 **Dược phẩm**	**Chương 30** **Dược phẩm**
Chú giải	**Chú giải**
4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:	4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:
(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất dịnh và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo	(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất ***định*** và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Chương 31 **Phân bón**	**Chương 31** **Phân bón**
Chú giải	**Chú giải**
2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:	2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được ***tạo thành các hình dạng hoặc*** đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:
3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:	3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được ***tạo thành các hình dạng hoặc*** đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05
4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:	4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được ***tạo thành các hình dạng hoặc*** đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05
(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:	(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau
(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);	(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit)
(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;	(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên
(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;	(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết
(iv) Magie kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết	(iv) ***Magiê*** kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết
(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau	(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Chương 33 **Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	**Chương 33** **Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**
Chú giải	**Chú giải**
1. Chương này không bao gồm:	1. Chương này không bao gồm:
(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02	(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02
(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc	(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc
(c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sulphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05	(c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sulphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05
2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp	2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp
3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ	3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ
	4. Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
	đựng nước hoa; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm hoặc tẩm mỹ phẩm; dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật
Chương 40 **Cao su và các sản phẩm bằng cao su**	**Chương 40** **Cao su và các sản phẩm bằng cao su**
Chú giải	**Chú giải**
2. Chương này không bao gồm:	2. Chương này không bao gồm:
(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt)	(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt)
(b) Giầy dép và các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64	(b) Giầy dép và các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64
(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65	(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65
(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng	(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng
(e) Sản phẩn thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc	(e) Sản phẩn thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc
Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13)	***(f)*** Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13)

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Chương 40 **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với các chất lưu hóa , chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa mủ cao su) (ii) bột mầu hoặc các chất mầu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết (iii) các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B)	**Chương 40** **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với ***(i)*** các chất lưu hoá, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa mủ cao su) (ii) bột mầu hoặc các chất mầu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết (iii) các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B)
Chương 40 **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang trên 5mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08	**Chương 40** **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang trên 5mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su	***8.*** Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su
Chương 44 **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** **Chú giải** 4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, đột lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.	**Chương 44** **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** **Chú giải** 4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, ***đục lỗ***, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác
Chương 49 **Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ** **Chú giải** 5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rời, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11	**Chương 49** **Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ** **Chú giải** 5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, ***tờ rơi***, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Phần XI **NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT**	**Phần XI** **NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT**
Chú giải	**Chú giải**
1. Phần này không bao gồm:	1. Phần này không bao gồm:
(g) Sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải đó (Chương 46)	(g) Sợi ***monofilament*** có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải đó (Chương 46)
(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64	(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp ***(legging)*** hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64
(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15	(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và ***sợi carbon*** hoặc các sản phẩm bằng ***sợi carbon*** thuộc nhóm 68.15;
(r)Xơ thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng xơ thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70)	(r) ***Sợi*** thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng ***sợi*** thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);
(u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khóa kéo và ruy băng máy chữ, khăn vệ sinh (miếng đệm) và băng vệ sinh, tã lót (bỉm) và khăn lót vệ sinh cho trẻ); hoặc	(u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khóa kéo và ruy băng máy chữ, ***băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót (bỉm) cho trẻ sơ sinh***; hoặc
3. (A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp"	3. (A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp"

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
(B) Một số loại trừ:	(B) Một số loại trừ:
(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;	(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;
(b) Bó sợi filamăng nhân tạo cắt ngắn thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;	(b) Bó sợi ***filament*** nhân tạo cắt ngắn thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;
4. (A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:	4. (A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:
(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:	(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:
(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filamăng nhân tạo; hoặc	(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi ***filament*** nhân tạo; hoặc
(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;	(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;
(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá	(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá
(i) 85g đối với sợi filamăng nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;	(i) 85g đối với sợi ***filament*** nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;
(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc	(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc
(iii) 500g đối với các loại sợi khác	(iii) 500g đối với các loại sợi khác

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá: (i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filamăng nhân tạo; hoặc (ii) 125g đối với các loại sợi khác 13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi filamăng, kể cả monofilamăng, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu	(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá: (i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi ***filament*** nhân tạo; hoặc (ii) 125g đối với các loại sợi khác 13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi ***filament***, kể cả ***monofilament***, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu
Chương 51 **Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên** **Chú giải** 1. Trong toàn bộ Danh mục: (b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông	**Chương 51** **Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên** **Chú giải** 1. Trong toàn bộ Danh mục: (b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Kashmir hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước	bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê ***Ca-sơ-mia*** hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước
Chương 54 **Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	**Chương 54** **Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**
Chú giải	**Chú giải**
1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filamen bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau	1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi ***filament*** bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau
(b) Bằng quá trình xử lý hóa học hay phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xelulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hóa học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xelulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xelulo hoặc alginat	(b) Bằng quá trình xử lý hóa học hay phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, ***xenlulo***) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hóa học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, ***xenlulo***, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xelulo hoặc alginat
2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi filamentt tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55	2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi ***filament*** tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Chương 56 **Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	**Chương 56** **Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**
Chú giải 1. Chương này không bao gồm: (d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); ***hoặc*** (f) Khăn vệ sinh (tấm lót) và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật tương tự thuộc nhóm 96,19	**Chú giải** 1. Chương này không bao gồm: (d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); (f) Khăn vệ sinh (tấm lót) và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật tương tự thuộc nhóm ***96.19***
Chương 58 **Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**	**Chương 58** **Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**
Chú giải 6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí đồng tiền Xê kin (Sequin), hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05)	**Chú giải** 6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng ***được khâu đính trang trí sequin***, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05)

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Chương 63 **Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	**Chương 63** **Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**
Chú giải	**Chú giải**
3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây	3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây
(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt	(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt
(i) Quần áo và các phụ kiện, và các chi tiết rời của chúng	(i) Quần áo và các phụ kiện, và các chi tiết rời của chúng
(ii) Chăn và tấm đắp du lịch	(ii) Chăn và ***chăn*** du lịch
(iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	(iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp
(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05	(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05
Chương 70 **Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh**	**Chương 70** **Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh**
Chú giải	**Chú giải**
4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:	4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:
(b) Len khoáng vật với hàm lượng oxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2% tính theo trọng lượng.	(b) Len khoáng vật với hàm lượng ***đioxit*** silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2% tính theo trọng lượng

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06	Len khoáng vật không có những đặc diểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06
Chương 72 **Sắt và thép** **Chú giải** 1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa (l) **Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều** Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng độ bền cho thanh và que)	**Chương 72** **Sắt và thép** **Chú giải** 1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa (l) **Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều** Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán ***(thanh và que gia cố)***
Chương 79 **Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm** **Chú giải** 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: (d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng** Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt	**Chương 79** **Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm** **Chú giải** 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: (d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng** Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:	mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:
- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,	- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.	- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.
Nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.	***Không kể những mặt hàng khác***, nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.
Chú giải phân nhóm	**Chú giải phân nhóm**
1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:	1. Trong Chương này ***các khái niệm sau*** có nghĩa:
(a) **Kẽm, không hợp kim**	(a) **Kẽm, không hợp kim**
Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng	Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
(b) **Hợp kim kẽm** Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%. (c) **Bụi kẽm** Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.	(b) **Hợp kim kẽm** Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%. (c) **Bụi kẽm** Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.
Chương 82 **Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản** **Chú giải** 2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp. Đầu, lưỡi dao của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.	**Chương 82** **Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản** **Chú giải** 2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp. Đầu, lưỡi dao ***và lưỡi cắt*** của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Phần XVI **MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN**	**Phần XVI** **MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN**
Chú giải	**Chú giải**
1. Phần này không bao gồm:	1. Phần này không bao gồm:
(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 của Phần XV);	(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 ***hoặc*** Phần XV);
(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các sản phẩm khác thuộc Chương 91;	(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân ***hoặc*** các sản phẩm khác thuộc Chương 91;
(o) Các dụng cụ có thể thay thế lẫn nhau thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);	(o) Các dụng cụ có thể ***thay đổi*** thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);
2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các quy tắc sau	2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các quy tắc sau

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo bộ phận của máy đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17; (c) Tất cả các bộ phận được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.	(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được ***phân loại theo nhóm của các máy cụ thể*** đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17; (c) Tất cả các bộ phận ***khác*** được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.
Chương 87 **Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng** **Chú giải** 2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hóa khác.	**Chương 87** **Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng** **Chú giải** 2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hóa khác.

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm ***riêng*** của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào máy kéo. 4. Nhóm 87.12 kể cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.	Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào msy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm ***tương ứng*** của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào ***nó***. 4. Nhóm 87.12 ***bao gồm tất cả*** xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.
Chương 88 **Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng** **Chú giải phân nhóm** 1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của đội lái và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.	**Chương 88** **Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng** **Chú giải phân nhóm** 1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của ***tổ bay*** và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.
Chương 90 **Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng** **Chú giải** 5. Theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31	**Chương 90** **Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng** **Chú giải** 5. ***Tuy nhiên***, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để - Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc - Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương Các dụng cụ chỉnh hình kể cả giầy, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân	6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để - Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc - Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương Các dụng cụ chỉnh hình ***bao gồm cả giầy***, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân
Chương 95 **Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng** **Chú giải** 2. Chương này bao gồm các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu. 4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà	**Chương 95** **Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng** **Chú giải** 2. Chương này bao gồm ***cả*** các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu. 4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
không được xem như là một bộ theo điều kiện của quy tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, gồm các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi	chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của quy tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, ***với điều kiện là*** các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi
Chương 97 **Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ** **Chú giải** 1. Chương này không bao gồm: (b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể xếp được vào nhóm 97.06; hoặc 4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được xếp vào Chương này và không được xếp vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục	**Chương 97** **Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ** **Chú giải** 1. Chương này không bao gồm: (b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể ***phân loại*** được vào nhóm 97.06; hoặc 4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải ***phân loại được*** vào Chương này và không ***phân loại được*** vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng